

Theo dấu dòng tiền

TOP CỔ PHIẾU

— —
Ngày 31 tháng 12, 2025

Xem thêm



Bộ phận Phân tích & Đầu tư
Research & Proprietary trading



- Cổ phiếu có khối lượng giao dịch đột biến phản ánh có dòng tiền mới tham gia.
- Điều này có thể tạo ra sự biến động giá mạnh hơn, đồng nghĩa sẽ xuất hiện cơ hội kiếm lợi nhuận từ chênh lệch giá



STT	Mã	Ngày	Giá đóng cửa	KLGD	KL TB 30P	Gấp TB 30P
1	TPC	30/12/2025	13.35	570.000	96.967	5.88
2	PHR	30/12/2025	59	1.500.500	290.823	5.16
3	G36	30/12/2025	10.3	2.116.300	418.550	05.06
4	BWE	30/12/2025	46.9	566.700	145.543	3.89
5	DRI	30/12/2025	13.2	1.683.400	524.470	3.21
6	SGR	30/12/2025	19	689.500	221.450	3.11
7	PVB	30/12/2025	36	570.900	189.303	03.02
8	BID	30/12/2025	39.4	5.379.000	2.047.373	2.63
9	CTD	30/12/2025	73.3	1.145.400	510.693	2.24
10	STB	30/12/2025	60	19.183.500	8.738.703	2.2
11	DPR	30/12/2025	38.35	938.600	461.800	02.03
12	QCG	30/12/2025	15.4	2.398.700	1.463.237	1.64
13	TCM	30/12/2025	26.7	1.816.300	1.135.857	1.6
14	HDB	30/12/2025	27.95	29.039.500	18.349.060	1.58
15	CSV	30/12/2025	27.9	597.100	393.173	1.52
16	VHC	30/12/2025	56.6	1.118.400	738.403	1.51
17	NTL	30/12/2025	18.5	1.220.300	824.930	1.48
18	VPB	30/12/2025	28.7	23.124.400	15.912.987	1.45
19	DGC	30/12/2025	65.2	7.221.500	5.003.087	1.44
20	AAS	30/12/2025	10.2	2.505.000	1.744.253	1.44
21	GAS	30/12/2025	74.9	1.764.400	1.246.690	1.42
22	VIC	30/12/2025	163	8.091.800	5.745.334	1.41
23	VTZ	30/12/2025	19.3	1.738.900	1.244.037	1.4
24	FPT	30/12/2025	96.5	7.271.200	5.524.704	1.32
25	HVN	30/12/2025	25.3	1.338.400	1.055.290	1.27
26	HHS	30/12/2025	12.7	1762200	1397833	1.26
27	MWG	30/12/2025	88.5	7753100	6308184	1.23
28	TPB	30/12/2025	17.15	9182200	7478267	1.23
29	KBC	30/12/2025	34.4	3208500	2754960	1.16



- Cổ phiếu nằm trên MA200 cho thấy xu hướng dài hạn tích cực và tâm lý thị trường lạc quan.
- Khoảng cách giữa giá đóng cửa và MA200 nhỏ hơn 7% cho thấy cổ phiếu chưa bị mua quá đà, vẫn còn dư địa tăng.



STT	Mã CK	Ngày	Giá đóng cửa	TBKL 10 phiên	RSI(14)	MA 200	% Close - MA200	MACD Hist W	MACD Hist M
1	AAS	30/12/2025	10.2	3.555.530	64.4	10.09	01.09	-0.16	0.15
2	ACB	30/12/2025	24.1	6.501.810	47.32	23.48	2.65	-0.34	0.09
3	BID	30/12/2025	39.4	2.740.320	64.9	37.78	4.29	-0.02	-0.3
4	C4G	30/12/2025	8.6	1.582.890	49.04	8.46	1.64	-0.04	0.11
5	CTS	30/12/2025	33.6	663.400	43.12	33.04	1.68	-1.06	0.36
6	DPM	30/12/2025	22.4	2.018.280	45.06	22.39	0.05	-0.42	0.26
7	EVG	30/12/2025	8.32	708.980	43.8	7.8	6.66	-0.16	0.2
8	GEX	30/12/2025	44.2	9.032.580	51.29	41.95	5.36	-1.75	1.96
9	HPG	30/12/2025	26.5	33.740.328	47.39	25.15	5.37	-0.3	0.35
10	LCG	30/12/2025	10.25	2.178.310	45.22	10.03	2.22	-0.13	0.09
11	MSN	30/12/2025	76.9	3.891.980	51.53	73.79	4.22	-1.01	1.61
12	OCB	30/12/2025	12	1.476.830	44.06	11.52	4.17	-0.19	0.2
13	PLX	30/12/2025	35.75	2.198.500	57.23	35.5	0.69	0.23	-0.35
14	PVC	30/12/2025	11.5	1.022.280	61.51	10.91	5.39	-0.02	-0.02
15	PVT	30/12/2025	18.8	2.350.930	55.62	17.8	5.6	0.1	-0.27
16	SAB	30/12/2025	49.6	1.190.050	51.68	46.87	5.83	0.45	0.72
17	TCB	30/12/2025	34.35	10.191.280	51.79	33.18	3.51	-0.64	0.58
18	VC3	30/12/2025	26.9	946.210	45.4	26.8	0.36	-0.21	0.03
19	VIX	30/12/2025	22.9	33.194.700	43.13	22.63	1.18	-1.65	1.19
20	VND	30/12/2025	19.7	18.036.070	53.14	19.01	3.65	-0.42	0.47
21	VPI	30/12/2025	58.3	1.780.040	50.29	54.98	06.04	0.32	-0.45



Đỉnh và đáy là mức
kháng cự và hỗ trợ
quan trọng của cổ phiếu



Vượt đỉnh 1 năm

STT	Mã CK	Giá	Cao nhất 1 năm	TBKL 10 phiên
1	GEE	241	241.3	1.032.760
2	HDB	27.95	28	25059450
3	MWG	88.5	90	7.317.970
4	PIV	6.5	7	316.260
5	PVB	36	37	412120

Vượt đỉnh 3 tháng nhưng chưa vượt đỉnh 1 năm

STT	Mã	Giá	H13W	KLTB 10 phiên
1	DRI	13.2	13.2	452.040
2	G36	10.3	10.2	747.830
3	PHR	59	58.2	332980
4	PNJ	96.8	96	559.010
5	POM	5.5	4.8	2.167.010

Phá đáy 1 năm

STT	Mã CK	Giá	Thấp nhất 1 năm	TBKL 10 phiên
1	BMC	14.85	14.3	20.890

Vượt đỉnh phá đáy

Phá đáy 3 tháng

STT	Mã CK	Giá	Thấp nhất 3 m	TBKL 10 phiên
1	ASM	6.47	6.45	312.330
2	BKC	19.6	19	15.510
3	BMC	14.85	14.03	20.890
4	BVS	29.4	29.1	140.300
5	CIG	8.62	8.5	271.990
6	CII	21.9	21.25	12.156.950
7	CLX	15.5	15.3	73.890
8	CMX	6.29	06.01	85.490
9	CTD	73.3	69.7	483.630
10	DIG	17.5	16.85	7.725.910
11	DPG	38.2	37.6	438.780
12	HDC	22.7	22.4	2.584.500
13	HHS	12.7	12.55	1.125.500
14	HVN	25.3	25.3	1.320.540
15	IDI	6.79	6.6	231.840
16	JVC	6.11	6.1	106.000
17	KSB	17.4	17.1	1.047.140
18	KSF	67.4	64.5	30.790
19	MHC	11.6	11.1	19.810
20	NHA	16.1	16.1	109.420
21	TCL	34	33.3	22.680
22	VC7	9.3	9.3	272.970
23	VCG	22.85	22.4	4.134.720
24	VNE	5.46	5.43	128.080



Cổ phiếu cắt lên trên các đường trung bình có thể phát tín hiệu mua cho một nhịp tăng giá mới

Cắt lên đường trung bình MA200

STT	Mã	Giá	MA200	KLTB 10 phiên
1	DLG	2.73	2.63	1.338.320

Cắt lên đường trung bình MA20

STT	Mã	Giá	MA20	KLTB 10 phiên
1	ACB	24.1	24.08	6.501.810
2	DLG	2.73	2.71	1.338.320
3	FPT	96.5	94.93	5437640
4	GVR	26.6	26.48	1.301.990
5	KBC	34.4	33.96	1.955.510
7	MST	6.6	6.57	2850380
8	TPB	17.15	16.99	7028540
9	VPB	28.7	28.68	15047400

Cắt lên đường trung bình MA50

STT	Mã	Giá	MA50	KLTB 10 phiên
1	DLG	2.73	2.71	1.338.320
2	KBC	34.4	34.31	1.955.510
3	MSB	12.5	12.44	5628730
4	TPB	17.15	17.03	7.028.540
5	VCI	35.4	35.39	8.181.740
6	VPB	28.7	28.69	15.047.400



Cổ phiếu cắt xuống dưới các đường trung bình phát tín hiệu bán khi giá có thể giảm sâu hơn



Cắt xuống đường trung bình MA200

STT	Mã	Giá	MA200	KLTB 10 phiên
1	DGW	39.6	40.06	1.129.930
2	HDG	27.6	27.7	1.651.050
3	HNG	6	6.16	2662750
4	NKG	15	15.18	2.922.820
5	TCH	18.3	18.43	4.360.150
6	TIG	8.2	8.26	598.200

Cắt xuống đường trung bình MA50

STT	Mã	Giá	MA50	KLTB 10 phiên
1	BVB	13.3	13.32	1.468.810
2	NVL	13.9	14.07	7.845.770
3	VRE	32.8	32.98	11355740

Cắt xuống đường trung bình MA20

STT	Mã	Giá	MA20	KLTB 10 phiên
1	APS	7.2	7.26	532.730
2	BCR	1.6	1.71	2.310.030
3	C4G	8.6	8.66	1582890
4	DPM	22.4	22.55	2.018.280
5	HAH	59.1	59.18	1.030.900
7	HSG	15.9	16.1	2211430
8	NVL	13.9	13.93	7845770
9	VC3	26.9	27.18	946210



Cổ phiếu có giai đoạn tích lũy trong biên độ hẹp. Thông thường quá trình tích lũy càng lâu với Bollinger band co hẹp cực đại thì theo sau sẽ là giai đoạn biến động mạnh.

STT	Mã CK	Ngày	Giá đóng cửa	Giá thấp nhất 3T	Giá cao nhất 3T	Biên độ %	KLTB 5 phiên
1	ODE	30/12/2025	46.1	45.3	46.6	2.9	18.000
2	CHP	30/12/2025	29.4	29.2	30.04	2.9	26.020
3	CLL	30/12/2025	30.04	30.25	31.2	3.1	5.040
4	SJD	30/12/2025	14.05	13.9	14.35	3.2	34.460
5	TCL	30/12/2025	34	33.3	34.85	4.7	33.960
6	DSN	30/12/2025	44.65	42.95	45.05	4.9	5.320
7	RAL	30/12/2025	92.8	90.5	95.4	5.4	8.700
8	DVP	30/12/2025	67.4	67.2	71.6	6.5	6.100
9	FOC	30/12/2025	63.4	63.2	67.5	6.8	5.620
10	SBA	30/12/2025	28.55	27.5	29.4	6.9	5.580
11	CLX	30/12/2025	15.5	15.3	16.4	7.2	64.180
12	GDT	30/12/2025	20.85	20	21.45	7.3	26.320
13	QTP	30/12/2025	12.4	12.3	13.2	7.3	150.920
14	KDC	30/12/2025	52	50.7	54.5	7.5	272.380
15	HTG	30/12/2025	43.1	41.81	45.12	7.9	8.440
16	TIP	30/12/2025	18	17.69	19.12	8.1	14.340
17	SCG	30/12/2025	63.8	62.1	67.2	8.2	21.420
18	GHC	30/12/2025	29.4	28.2	30.5	8.2	20.500
19	HMC	30/12/2025	11.7	11.25	12.2	8.4	6.540
20	PGC	30/12/2025	13.45	12.75	13.85	8.6	16.160
21	TCW	30/12/2025	31.6	30.4	33.1	8.9	7180
22	OPC	30/12/2025	23	21.1	23	9	10320
23	NAB	30/12/2025	14.3	13.95	15.2	9	1208560
24	PVP	30/12/2025	13.85	13.56	14.8	9.1	68780
25	PPH	30/12/2025	27.5	25.99	28.37	9.2	6660
26	MCP	30/12/2025	28.6	26.5	29	9.4	18120
27	SMB	30/12/2025	39.9	37.41	40.95	9.5	19140
28	TV1	30/12/2025	22.1	21.9	24	9.6	15480
29	ACC	30/12/2025	13.8	12.75	14	9.8	20280



Trung tâm Phân tích và Tư vấn Đầu tư

Nguyễn Văn Thanh

Phụ trách khối Phân tích & Tự doanh

Email: thanhnv@apsc.vn

Phân tích cơ bản

Nguyễn Kim Dung

Chuyên viên phân tích

Email: dungnk@apsc.vn

Chiến lược giao dịch

Nguyễn Văn Thiệu

Chuyên viên phân tích

Email: thieunv@apsc.vn

Cam kết phân tích

Chuyên viên phân tích trong báo cáo này cam kết rằng (1) quan điểm thể hiện trong báo cáo phân tích này phản ánh chính xác quan điểm cá nhân đối với chứng khoán và/hoặc tổ chức phát hành và (2) chuyên viên phân tích đã/ đang/sẽ được miễn trách nhiệm bồi thường trực tiếp hoặc gián tiếp liên quan đến khuyến nghị cụ thể hoặc quan điểm trong báo cáo phân tích này.

Khuyến nghị

- CANH MUA** Giá cổ phiếu hiện tại trong vùng mua tiềm năng. Ước tính tiềm năng tăng giá lớn hơn hoặc bằng 15 điểm phần trăm trong 12 tháng tới.
- CHỜ MUA** Giá cổ phiếu hiện tại cao hơn vùng mua tiềm năng. Ước tính tiềm năng tăng giá lớn hơn hoặc bằng 15 điểm phần trăm trong 12 tháng tới.
- TRUNG LẬP** Ước tính giá cổ phiếu có thể tăng/giảm 10 điểm phần trăm trong 12 tháng tới.
- CANH BÁN** Ước tính tiềm năng giảm giá trên 10 điểm phần trăm trong 12 tháng tới.



Tuyên bố trách nhiệm

Bản báo cáo và các tài liệu đi kèm chỉ phục vụ cho mục đích cung cấp thông tin tham khảo và được phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Alpha (APSC), một doanh nghiệp được cấp phép bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam. Những thông tin sử dụng trong báo cáo được thu thập từ những nguồn đáng tin cậy và APSC không chịu trách nhiệm về tính chính xác của chúng. Không một thông tin cũng như ý kiến nào được viết ra nhằm mục đích quảng cáo hay tác động đến bất kỳ chứng khoán nào. Bất kỳ quyết định đầu tư nào đều dựa trên đánh giá cá nhân của khách hàng, và báo cáo này cùng với các tài liệu đi kèm không thể được sử dụng làm bằng chứng trong bất kỳ tranh chấp pháp lý nào liên quan đến quyết định đầu tư.

© Copyright - Bản quyền thuộc về APSC. Báo cáo này không được phép sao chép tái bản bởi bất kỳ cá nhân hoặc tổ chức nào khi chưa được phép của APSC. Người dùng có thể trích dẫn hoặc trình chiếu báo cáo cho các mục đích phi thương mại. APSC có thể có thỏa thuận cho phép sử dụng cho mục đích thương mại hoặc phân phối lại báo cáo với điều kiện người dùng trả phí cho APSC.

Công ty Cổ phần Chứng Khoán Alpha

Hội sở chính

Tầng 5, 14 Láng Hạ, P.Giảng Võ, TP. Hà Nội

Điện thoại: (024) 3933 4666

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 8, số 04/B1 lô 26 BC đường Lê Hồng Phong, Phường

Đông Khê, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng

Điện thoại: 0913.399.635

Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 5, Tòa nhà HDTC, 36 Bùi Thị Xuân, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: (028) 3535 2115

Chi nhánh Thanh Hoá

Sảnh tầng 1, khách sạn Lam Kinh, Khu đô thị Đông Hương, Phường Đông

Hương, Thành phố Thanh Hoá, Tỉnh Thanh Hoá

Điện thoại: 0237 3515 009